

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-25.2%	-14.8%	-14.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.42
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

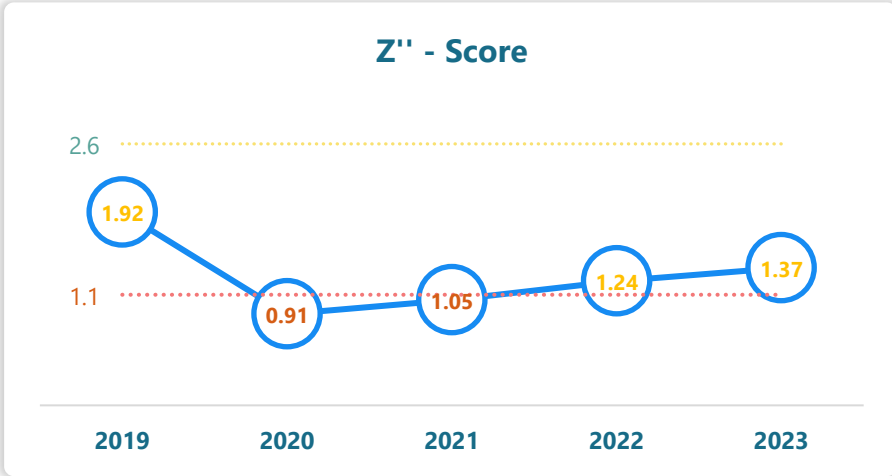
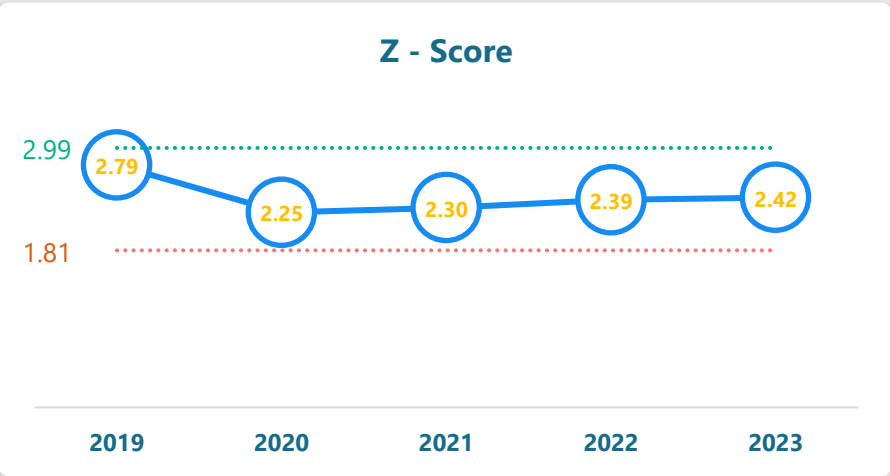
Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	752	▼ 149
	tỷ VNĐ	▼ 16.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.72	▼ 6.79
	tỷ VNĐ	▼ 90.4%

ROE	2023	+/- YoY
	0.6%	▼ 5.7%

ROA	2023	+/- YoY
	0.2%	▼ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SPD** năm **2023** đạt **2.42**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

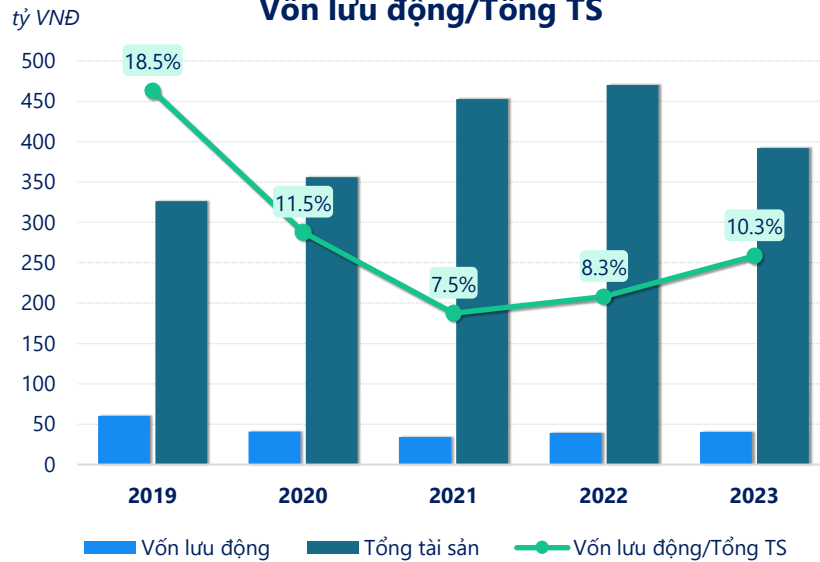
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPD** năm **2023** đạt **1.37**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **SPD** ghi nhận doanh thu thuần **751.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.6%** và **giảm 90.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.58%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

Vốn lưu động/Tổng TS

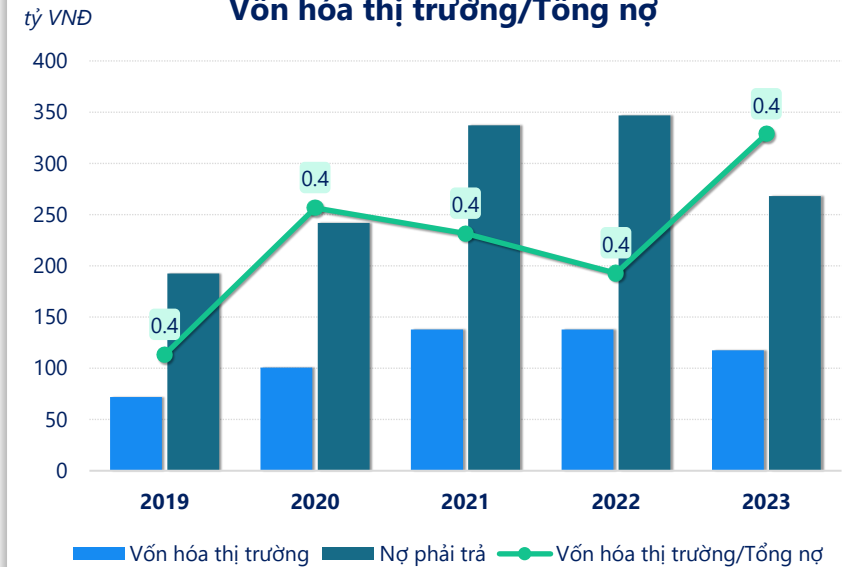


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

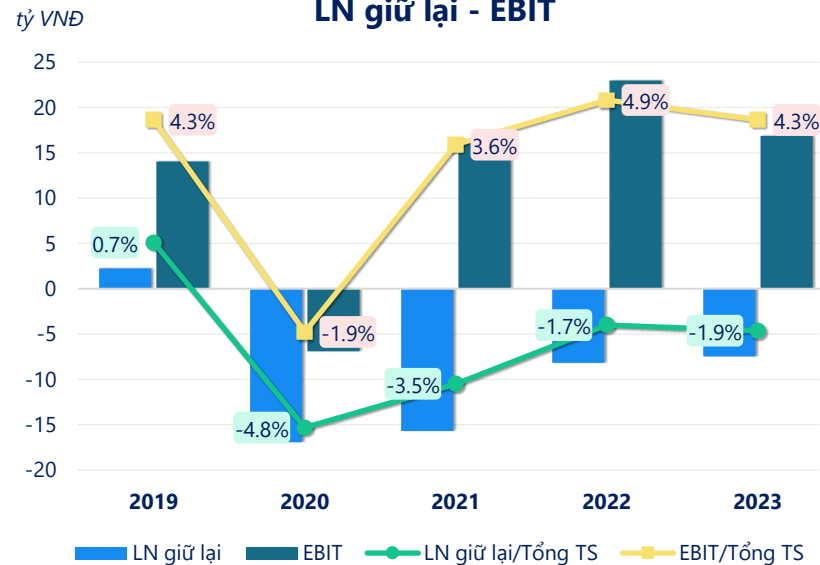
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.44 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

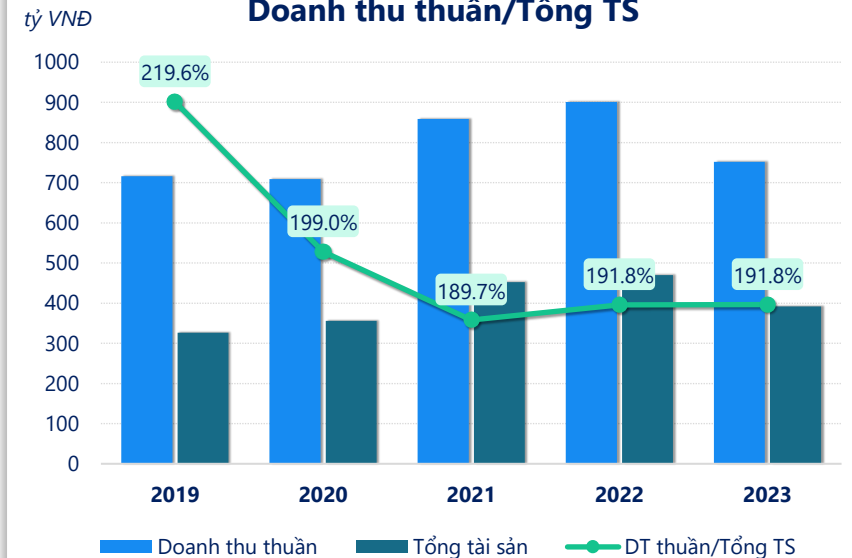
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	392	470	-16.6%
Tài sản ngắn hạn	300	372	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	23.0	7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.7	83.8	-25.2%
Hàng tồn kho	207	259	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.28	5.90	-10.6%
Tài sản dài hạn	91.9	98.4	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	69.9	77.1	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.32	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	21.0	4.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	268	347	-22.7%
Nợ ngắn hạn	260	332	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	216	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.52	21.1	-59.6%
Nợ dài hạn	8.63	14.4	-40.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.63	14.4	-40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	124	123	0.6%
Vốn chủ sở hữu	124	123	0.6%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	716	709	859	901	752
Giá vốn hàng bán	653	650	794	818	685
Lợi nhuận gộp	62.7	59.3	65.0	83.0	66.4
Doanh thu HĐTC	3.95	5.04	4.45	10.7	9.12
Chi phí TC	13.0	22.6	13.1	18.5	20.2
Chi phí lãi vay	12.8	11.8	12.9	15.5	16.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.4	16.2	25.7	15.9
Chi phí QLDN	39.9	47.2	36.9	43.1	38.6
LN thuần từ HĐKD	0.56	-18.9	3.11	6.50	0.74
Lợi nhuận khác	0.70	0.19	0.20	1.01	-0.02
LN trước thuế	1.26	-18.8	3.31	7.51	0.72
Lợi nhuận sau thuế	1.23	-18.8	1.25	7.51	0.72
LNST của CĐ cty mẹ	1.23	-18.8	1.25	7.51	0.72

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.97	21.7	90.8	-118	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.66	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.8	22.2	-34.8	77.7	-16.4
Tiền đầu kỳ	103	17.2	39.0	78.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	-86.4	21.6	38.4	-55.0	1.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.15	0.82	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0	24.8